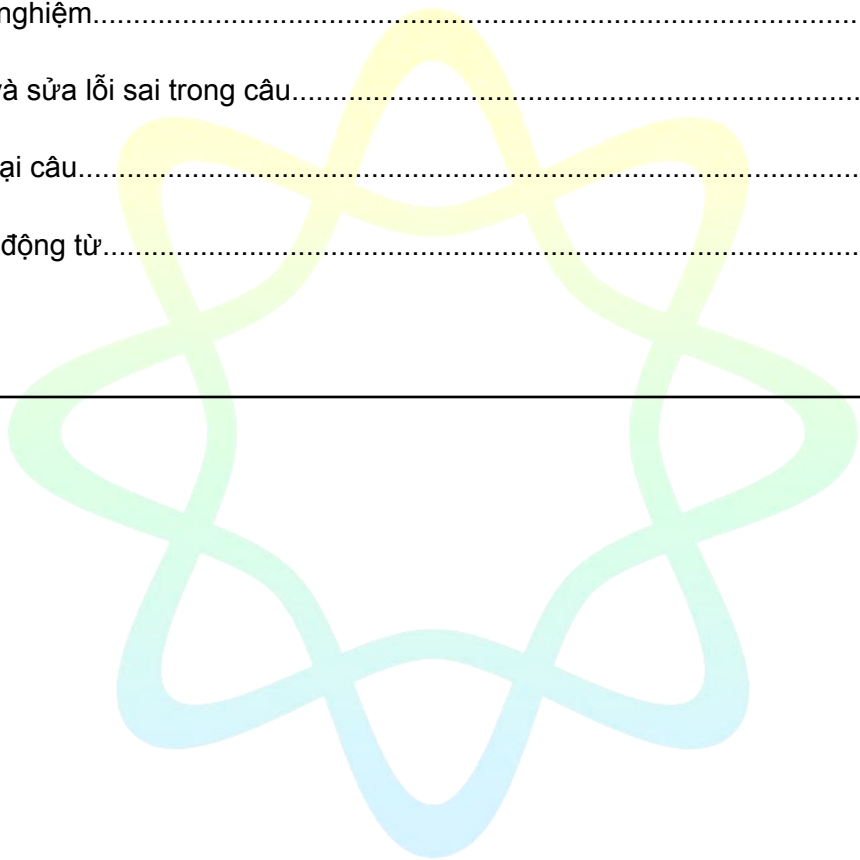


Bài tập thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn

Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn thường được xem là một trong những nỗi ám ảnh của người học tiếng Anh bởi cấu trúc dài và cách dùng dễ nhầm lẫn. Cùng khám phá và luyện tập với kho **bài tập thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn** kèm đáp án chi tiết [ELSA Speak](#) tổng hợp ngay sau đây!

1. Bài tập điền từ vào chỗ trống.....	2
2. Bài tập trắc nghiệm.....	4
3. Bài tập tìm và sửa lỗi sai trong câu.....	8
4. Bài tập viết lại câu.....	11
5. Bài tập chia động từ.....	13

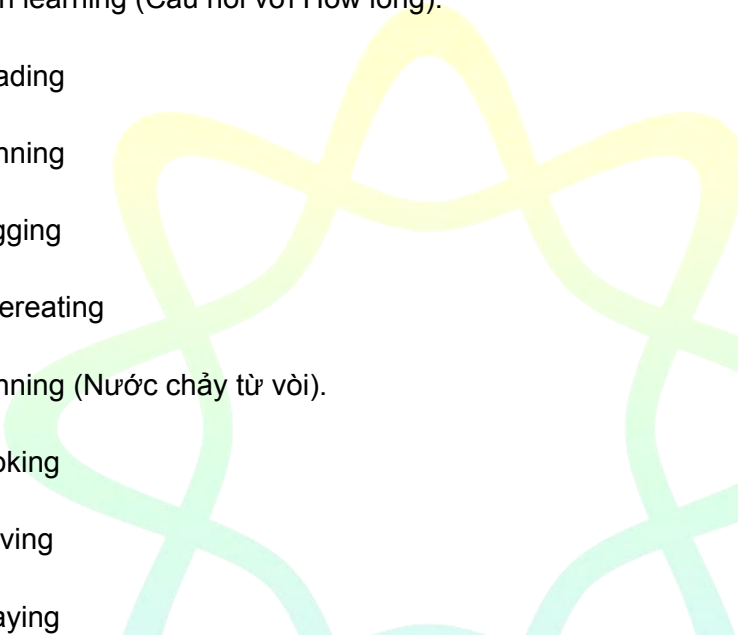


BÀI TẬP CƠ BẢN

1. Bài tập chia động từ trong ngoặc

1. When I arrived, they (wait) _____ for over an hour.
2. She was exhausted because she (work) _____ all day.
3. The road was wet because it (rain) _____ heavily.
4. We (sleep) _____ for 10 hours when he woke us up.
5. They (live) _____ in Japan for 5 years before they moved to Vietnam.
6. The child (cry) _____ for a long time before his mother came home.
7. How long (you/learn) _____ English before you went to London?
8. My eyes were tired because I (read) _____ on the computer for too long.
9. By the time the police arrived, the thief (run) _____ for 20 minutes.
10. Jason was tired because he (jog) _____ .
11. Sam gained weight because he (overeat) _____ for weeks.
12. The garden was flooded because the hose (run) _____ all night.
13. I (look) _____ for my keys for ages before I found them in my pocket.
14. She (drive) _____ for less than an hour when she ran out of petrol.
15. They were tired because they (play) _____ football.

Đáp án bài tập chia động từ

1. had been waiting (Hành động đợi kéo dài trước khi tôi đến).
 2. had been working (Nguyên nhân gây ra sự mệt mỏi trong quá khứ).
 3. had been raining (Giải thích lý do đường ướt).
 4. had been sleeping (Nhấn mạnh khoảng thời gian 10 tiếng).
 5. had been living (Hành động sống kéo dài 5 năm trước khi chuyển đi).
 6. had been crying
 7. had you been learning (Câu hỏi với How long).
 8. had been reading
 9. had been running
 10. had been jogging
 11. had been overeating
 12. had been running (Nước chảy từ vòi).
 13. had been looking
 14. had been driving
 15. had been playing
- 

2. Bài tập lựa chọn phương án đúng để điền vào chỗ trống

1. I was very tired when I got home because I _____ hard all day.
A. worked
B. had been working
C. was working
2. He _____ for her for 30 minutes when she finally arrived.
A. had been waiting
B. waited
C. has waited
3. When the teacher came, the students _____ noisily.
A. had been talking
B. were talking
C. talked
4. Everything was white. It _____ all night.
A. snowed
B. had been snowing
C. has snowed
5. She _____ the violin for ten years before she joined the orchestra.
A. has been playing
B. played
C. had been playing
6. By the time I saw him, he _____ drinking for hours.
A. had been
B. has been
C. was
7. They _____ to open the door for five minutes when they found the key.
A. tried
B. had been trying
C. were trying
8. We _____ along the road for 20 minutes when a car stopped.
A. had been walking
B. walked
C. have walked
9. Her eyes were red. It was obvious she _____.
A. cried

B. had been crying

C. was crying

10. At that time, Mr. John _____ in New York for 10 years.

A. lived

B. had been living

C. was living

11. The phone _____ for 5 minutes before someone answered it.

A. rang

B. had been ringing

C. was ringing

12. I _____ about that problem when you called me.

A. thought

B. had been thinking

C. think

13. Ken _____ smoking for 20 years when he finally quit.

A. had been

B. has been

C. was

14. _____ you _____ waiting long before the taxi arrived?

A. Had / been

B. Have / been

C. Was / being

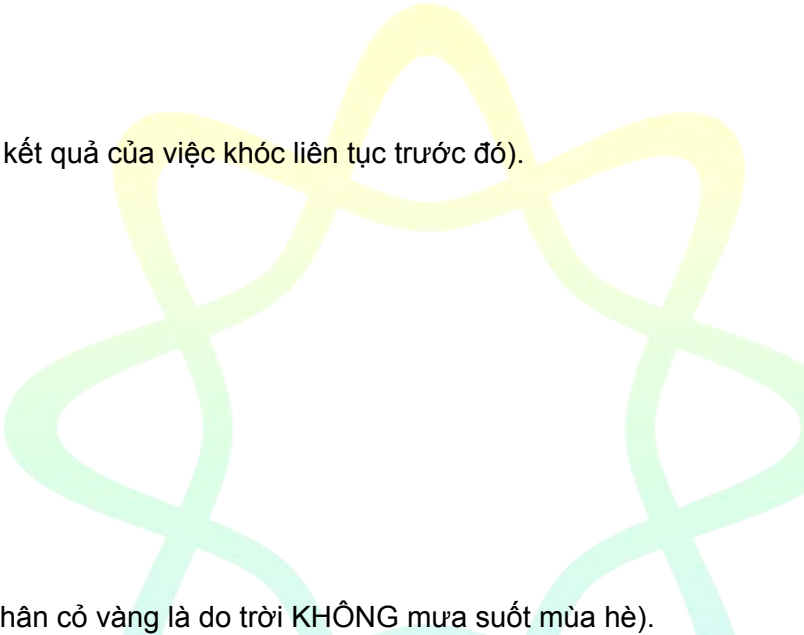
15. The grass was yellow because it _____ all summer.

A. hadn't been raining

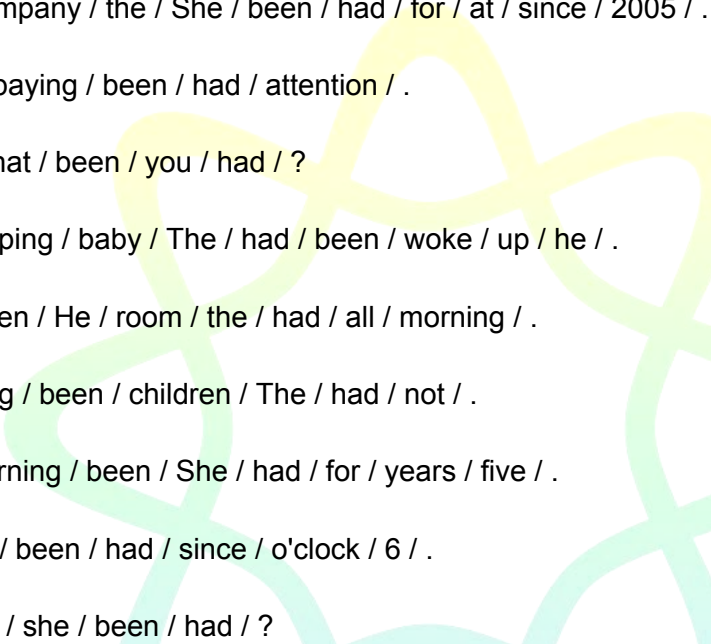
B. hasn't rained

C. didn't rain

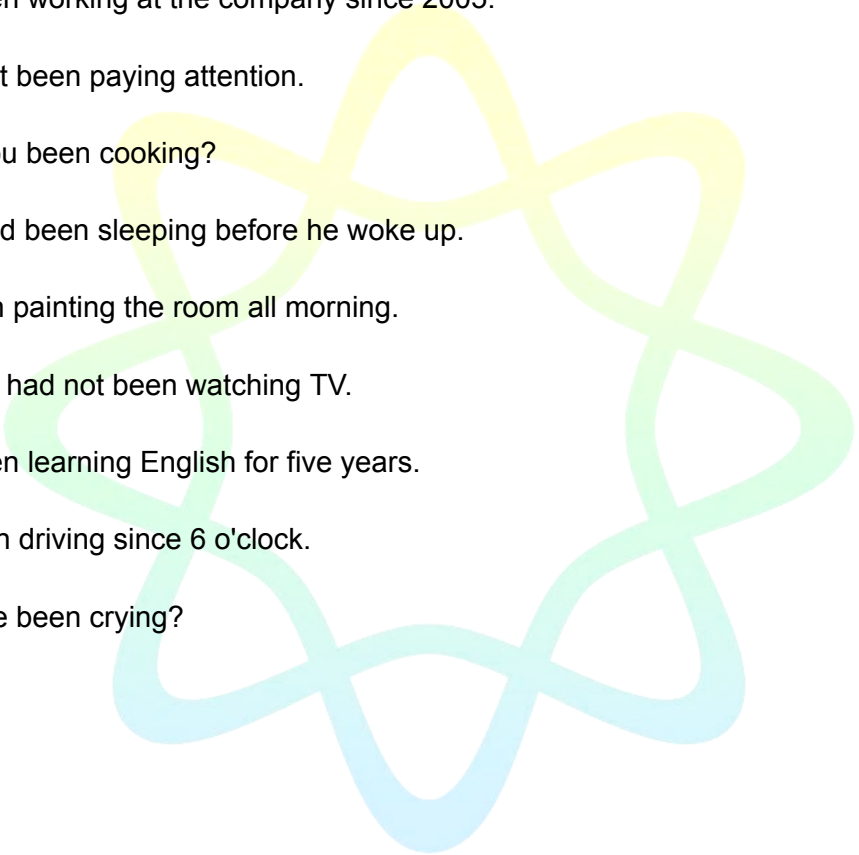
Đáp án bài tập trắc nghiệm

1. B (Nhấn mạnh quá trình làm việc vất vả cả ngày dẫn đến mệt).
 2. A (Hành động chờ xảy ra liên tục trước khi cô ấy đến).
 3. A (Nhấn mạnh việc nói chuyện đã diễn ra một lúc trước khi giáo viên vào).
 4. B (Dấu hiệu kết quả: mọi thứ màu trắng → tuyết đã rơi suốt đêm).
 5. C (Trước mốc quá khứ joined là quá trình 10 năm).
 6. A (Had been + V-ing).
 7. B
 8. A
 9. B (Mất đồ là kết quả của việc khóc liên tục trước đó).
 10. B
 11. B
 12. B
 13. A
 14. A
 15. A (Nguyên nhân cỏ vàng là do trời **KHÔNG** mưa suốt mùa hè).
- 

3. Bài tập hoàn thành câu

1. waiting / She / for / hours / been / had / two / .
 2. raining / It / been / had / stopping / before / it / heavily / .
 3. they / studying / How long / before / had / exam / been / the / ?
 4. father / My / smoking / been / had / for / years / 30 / .
 5. looking / We / been / had / house / for / a / months / for / .
 6. because / tired / I / running / had / been / was / I / .
 7. working / company / the / She / been / had / for / at / since / 2005 / .
 8. not / They / paying / been / had / attention / .
 9. cooking / What / been / you / had / ?
 10. before / sleeping / baby / The / had / been / woke / up / he / .
 11. painting / been / He / room / the / had / all / morning / .
 12. TV / watching / been / children / The / had / not / .
 13. English / learning / been / She / had / for / years / five / .
 14. driving / We / been / had / since / o'clock / 6 / .
 15. crying / Why / she / been / had / ?
- 

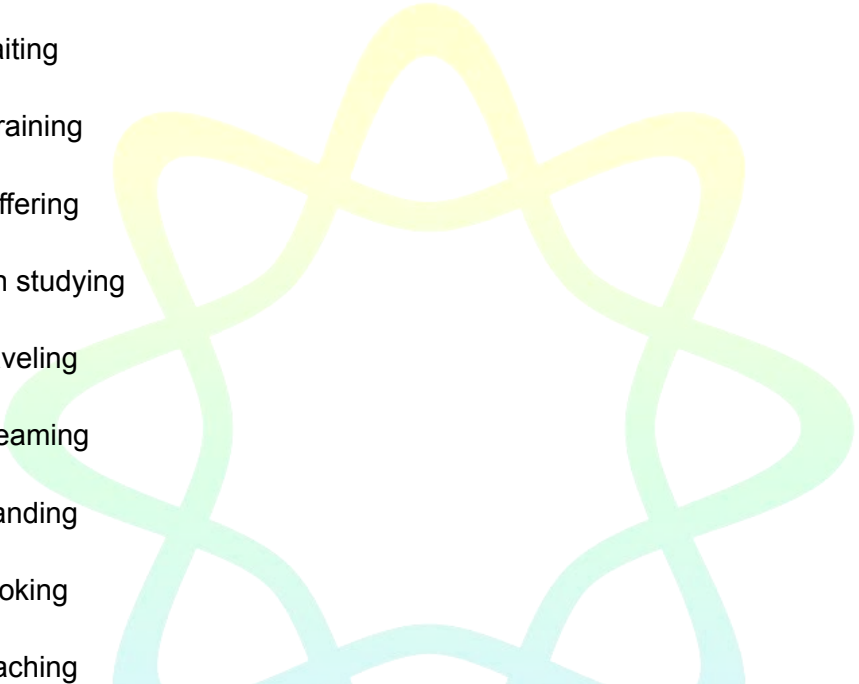
Đáp án bài tập hoàn thành câu

1. She had been waiting for two hours.
 2. It had been raining heavily before it stopped.
 3. How long had they been studying before the exam?
 4. My father had been smoking for 30 years.
 5. We had been looking for a house for months.
 6. I was tired because I had been running.
 7. She had been working at the company since 2005.
 8. They had not been paying attention.
 9. What had you been cooking?
 10. The baby had been sleeping before he woke up.
 11. He had been painting the room all morning.
 12. The children had not been watching TV.
 13. She had been learning English for five years.
 14. We had been driving since 6 o'clock.
 15. Why had she been crying?
- 

4. Bài tập thêm các từ để các câu dưới đây có nghĩa

1. It was noisy inside. The dog (bark) _____ for hours.
2. He had a stomachache because he (eat) _____ too many sweets.
3. She felt great because she (practice) _____ yoga all morning.
4. When I quit my job, I (work) _____ there for 15 years.
5. The boys had black eyes because they (fight) _____.
6. We were good friends. We (know) _____ each other for years. (Lưu ý động từ tri giác)
7. I was annoyed because I (wait) _____ for his call all day.
8. The ground was wet. It (rain) _____?
9. When we met, he (suffer) _____ from a cold for a week.
10. She failed the exam because she (not/study) _____ hard enough.
11. They (travel) _____ around Europe for months when they ran out of money.
12. I (dream) _____ of this moment for a long time.
13. My feet hurt. I (stand) _____ in the queue for too long.
14. The kitchen was a mess. Who (cook) _____?
15. By 2010, he (teach) _____ at this school for 20 years.

Đáp án bài tập điền dạng đúng của động từ

1. had been barking
 2. had been eating
 3. had been practicing
 4. had been working
 5. had been fighting
 6. had known (Lưu ý: Know là động từ trạng thái, KHÔNG dùng V-ing, nên lùi về Quá khứ hoàn thành đơn).
 7. had been waiting
 8. Had it been raining
 9. had been suffering
 10. had not been studying
 11. had been traveling
 12. had been dreaming
 13. had been standing
 14. had been cooking
 15. had been teaching
- 

BÀI TẬP NÂNG CAO

1. Bài tập tìm lỗi sai

1. I **had been knowing** him for 10 years before he moved away.
2. She **was** tired because she **has been working** all day.
3. They **had been playing** soccer when it **started** to rain. (Lưu ý: Hành động đang xảy ra thì bị cắt ngang).
4. He **had been finishing** his homework by 8 PM.
5. How long **have** you **been waiting** before he came?
6. The room was empty. Someone **has been smoking** here. (Ngữ cảnh quá khứ).
7. We **had been walking** for hours, so we **decided** to rest. (Câu này đúng hay sai?) → Kiểm tra kỹ.
8. Before I changed jobs, I **had been worked** there for a long time.
9. It **had rained** for three days, so the roads were flooded. (Muốn nhấn mạnh quá trình).
10. She failed because she **had not practiced** usually. → Cần nhắc dùng tiếp diễn.
11. By the time the police came, the thief **had been escaping**.
12. I asked him what he **has been doing**.
13. They **had been married** for 20 years. (Dùng tiếp diễn có đúng không?)
14. He **was being** sad because he had failed.
15. The ground was wet because it **rained**.

Đáp án bài tập tìm lỗi sai

1. Sai: had been knowing
→ Sửa: had known (Know là động từ trạng thái).
2. Sai: has been working
→ Sửa: had been working (Mệnh đề kết quả was tired ở quá khứ).
3. Sai: had been playing
→ Sửa: were playing (Hành động đang diễn ra bị hành động khác cắt ngang dùng quá khứ tiếp diễn, không phải quá khứ hoàn thành tiếp diễn - trừ khi có nhấn mạnh thời gian trước đó).
4. Sai: had been finishing
→ Sửa: had finished (Finish là hành động dứt điểm, không kéo dài).
5. Sai: have
→ Sửa: had (Before he came là quá khứ).
6. Sai: has been smoking
→ Sửa: had been smoking (Dựa vào The room WAS empty).
7. Đúng (Diễn tả nguyên nhân - kết quả trong quá khứ).
8. Sai: had been worked → Sửa: had been working.
9. Sai: had rained
→ Tốt hơn là: had been raining (Để nhấn mạnh quá trình 3 ngày liên tục gây ngập).
10. Sai: had not practiced
→ Tốt hơn là: had not been practicing (Nhấn mạnh quá trình luyện tập).
11. Sai: had been escaping
→ Sửa: had escaped (Kẻ trộm đã thoát xong rồi, kết quả).
12. Sai: has been doing
→ Sửa: had been doing (Câu tường thuật lùi thì).
13. Sai: had been married
→ Sửa: had been married (Giữ nguyên quá khứ hoàn thành vì marry dạng bị động trạng thái, không dùng V-ing ở đây với nghĩa quá trình kết hôn). Lưu ý: quá khứ hoàn thành tiếp diễn ít dùng với be married.
14. Sai: was being → Sửa: was.
15. Sai: rained
→ Sửa: had been raining (Giải thích nguyên nhân ướt đất).

2. Bài tập hoàn thành hội thoại

A: Why were you so out of breath when you arrived?

B: Because I (1) _____ (run) to catch the bus.

A: Did you catch it?

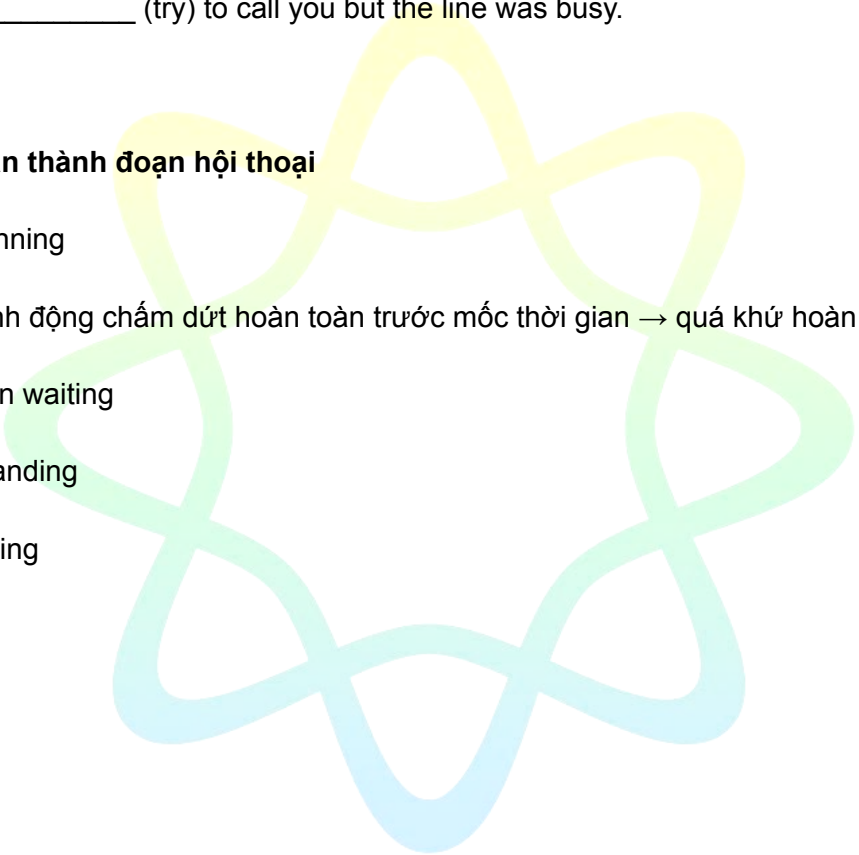
B: No, by the time I got to the station, the bus (2) _____ (leave).

A: So how long (3) _____ (you/wait) for the next one?

B: I didn't wait. I (4) _____ (stand) there for 5 minutes when my dad called and picked me up.

A: Lucky you! I (5) _____ (try) to call you but the line was busy.

Đáp án bài tập hoàn thành đoạn hội thoại

1. had been running
 2. had left (Hành động chấm dứt hoàn toàn trước mốc thời gian → quá khứ hoàn thành).
 3. had you been waiting
 4. had been standing
 5. had been trying
- 

3. Bài tập lựa chọn phương án đúng

1. When I got home, water was everywhere. The pipe _____ .
A. had burst (vỡ)
B. had been bursting
2. I was annoyed. I _____ for him for an hour.
A. had waited
B. had been waiting
3. The house was clean. She _____ it for hours.
A. had cleaned
B. had been cleaning
4. By the time I was 20, I _____ 10 countries.
A. had visited
B. had been visiting
5. He was sweating. He _____ tennis.
A. had played
B. had been playing
6. The book was on the table. Someone _____ it.
A. had read
B. had been reading
7. I _____ to call you, but I lost my phone.
A. had wanted
B. had been wanting
8. When she arrived, the concert _____ .
A. had already started
B. had already been starting
9. They _____ business for 5 years before they went bankrupt.
A. had done
B. had been doing
10. I _____ three apples before lunch.
A. had eaten
B. had been eating

Đáp án bài tập trắc nghiệm nâng cao

1. A. had burst (Vỡ là hành động tức thời, để lại hậu quả, không kéo dài).
2. B. had been waiting (Nhấn mạnh thời gian chờ đợi).
3. B. had been cleaning (Nhấn mạnh quá trình lao động).
4. A. had visited (Nhấn mạnh số lượng kết quả: 10 nước → Dùng quá khứ hoàn thành).
5. B. had been playing (Nhấn mạnh nguyên nhân gây đổ mồ hôi).
6. B. had been reading (Sách vẫn ở trên bàn, hành động đọc vừa mới kết thúc hoặc chưa xong hẳn).
7. A. had wanted (Want không chia tiếp diễn).
8. A. had already started (Sự kiện bắt đầu là dứt điểm).
9. B. had been doing (Nhấn mạnh quá trình kinh doanh).
10. A. had eaten (Nhấn mạnh số lượng 3 quả → quá khứ hoàn thành).

